chāo shì

超市

Noun · supermarket

Example Sentences

wǒ qù chāo shì mǎi shuǐ guǒ
我去超市买水果。

I go to the supermarket to buy fruit.

zhè ge chāo shì hěn dà
这个超市很大。

This supermarket is very big.

zhè jiā chāo shì de huì yuán kǎ kě yǐ xiǎng shòu jiǔ zhé yōu huì
这家超市的会员卡可以享受九折优惠。

The membership card of this supermarket offers a 10% discount.

Trace each character, then write the word on your own.

超 超 超 超 超 超 超 超 超 超 超

超 超 超 超

市 市 市 市 市 市 市 市